TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁP MƯỜI** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2018/DS-ST.
Ngày 13/11/2018.
V/v "Tranh chấp về hợp đồng dân sự dịch vụ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ánh.

Ông Lê Văn Vững.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang, Thư ký Tòa án Huyện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên Tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/10 – 13/11/2018, tại Trụ sở Tòa án Huyện mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 590/2017/TLST–DS, ngày 30 tháng 10 năm 2017, về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự dịch vụ"*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 194/2018/QĐST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên Tòa số 154/2018/QĐST-DS, ngày 30 tháng 10 năm 2018; giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7, ấp 2, 3 xã ĐBK

Đại diện gồm:

Ông Lê Văn M (B), sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp 3, xã ĐBK, huyện TM, Đồng Tháp.

Ông Phạm Văn T, sinh năm 1956;

Ông Phạm Văn M, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã ĐBK, huyện TM, Đồng Tháp;

- Bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp 3, xã ĐBK, huyện TM, Đồng Tháp**;**

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Văn phòng HUTM

Đại diện: Ông Ngô Thanh L, chức vụ: Chánh văn phòng

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn MA, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Lê Văn M, Phan Văn Tvà ông Phạm Văn M có mặt tại phiên Tòa; ông Ngô Thanh L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Phạm Văn N vắng mặt tại phiên Tòa không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Lê Văn M, ông Phạm Văn M, ông Phạm Văn T đại diện Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7, ấp 2,3 xã ĐBK trình bày:

Trạm bơm có bơm nước mướn cho ông N với diện tích đất ruộng là 29.000m^2 (29 công), ông N còn nợ tổng cộng là 14 vụ (tính từ năm 2013-2017) số tiền là 36.540.000 đồng tiền bơm nước chưa trả.

Nay ông Lê Văn M, ông Phạm Văn M, ông Phạm Văn T đại diện Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7, ấp 2,3 xã ĐBK yêu cầu ông N trả tiền công bơm nước là 36.540.000 đồng.

Ông M và ông M trình bày bổ sung: Nguyên trước đây ông có hùn vốn làm trạm bơm chung với ông N, Trạm bơm có 9 thành viên trong đó có ông N. Ông cùng với M vay của ông N 20.000.000đồng. Sau đó thu tiền nước của Trạm bơm thì tập thể có chi trả lại cho ông N 10.000.000đồng còn lại 10.000.000 đồng thì tập thể Trạm bơm mới tính thu phí tiền bơm nước đối với các thành viên trong Trạm bơm có hộ ông N, tính ra số tiền hơn 10.000.000đồng tại thời điểm đó cấn trừ với tiền bơm nước ông N cũng đồng ý. Đến hết vụ Đông xuân 2011-2012, Trạm bơm bán cho HH thì qua đấu giá ông cùng ông M làm trưởng trạm trúng thầu, nếu ông N cho rằng ông và ông M thiếu lý do gì, khi bán trạm ông N không đòi tập thể số tiền nợ còn lại. Nay ông N yêu cầu trả gốc và lãi 22.145.000đồng ông và ông M không đồng ý, vì số tiền này vay cho tập thể Trạm bơm để trả nợ Ngân hàng lấy giấy chưng nhận QSDĐ của ông Phạm Văn N (ông N là trưởng trạm thời điểm năm 2009 nhưng ông N qua đời lấy giấy chứng nhận QSDĐ của ông N về trả lại cho vợ ông N) trong đó có ông N thành viên của Trạm bơm.

Theo đơn yêu phản tố ngày 24/4/2018 và tại phiên hòa giải ngày 23/ 5/2018 ông Phạm Văn N trình bày:

Nguyên vào năm 2009 ông cùng 9 thành viên có hùn làm trạm bơm ĐBK 7 trong đó có ông M và ông M. Tháng 10 năm 2011 ông có vay vốn của Quỹ tín dụng chi nhánh huyện Tháp Mười để làm ăn. Ông M, ông M hỏi mượn đở của ông số tiền 20.000.000đồng, để trả nợ Ngân hàng thời hạn là 3 ngày sẽ trả lại, do hai ông mượn thời gian ngắn nên ông trích một phần tiền vay cho hai ông mượn, ông trực tiếp đưa tiền cho ông M và ông M tại Phòng giao dịch của Quỹ tín dụng, do chổ anh em làm chung ông tin tưởng nên không làm giấy nợ. Đến hạn ông M, ông M không trả nợ cho ông nên ông gia hạn cho ông M, ông M; đến 28/12/2011

ông M và ông M có trả cho ông được 10.000.000 đồng còn thiếu lại 10.000.000đồng. Sau đó ông có đòi nhiều lần nhưng hai ông không trả, đến năm 2012 ông rút vốn không còn hùn làm trạm bơm nữa, ông có tiếp tục đòi nhưng ông M và ông M không trả.

Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7, ấp 2,3 xã Đốc Binh Kiều có bơm nước phục vụ 29 công ruộng của ông; do ông M và ông M không trả tiền nợ 10.000.000đồng cho ông, nên ông không trả tiền bơm nước cho Trạm bơm từ năm 2013 đến nay. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M và ông M có nghĩa vụ trả cho ông 10.000.000đồng tiền vốn và 12.145.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng vốn và lãi là 22.145.000đồng.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, phát biểu về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành tốt pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nên không có ý kiến gì; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn là ông Phạm Văn N không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án; vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án: Tổ hợp tác trạm bơm ĐBK 7, ấp 2, 3 xã ĐBK; đại diện là ông Lê Văn M, Phạm Văn T, Phạm Văn M; yêu cầu ông N trả tiền phí dịch vụ bơm nước là 36.540.000 đồng. Tại phiên Tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông N trả 30.000.000 đồng tiền phí dịch vụ bơm nước. Xét thấy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, ông Phạm Văn N thống nhất có canh tác diện tích đất 29.000m^2 (29 công) và có sử dụng nước của Tổ hợp tác trạm bơm điện Đốc Binh Kiều để canh tác lúa. Ông N thống nhất còn nợ trạm bơm là 14 vụ với số tiền là 36.540.000 đồng, ông N xin giảm 4.000.000 đồng. Do đó, ông M, ông M, T yêu cầu ông N trả tiền phí dịch vụ bơm nước 30.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông N có yêu cầu phản tố, nhưng Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà ông N vẫn vắng mặt không lý do. Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, trường hợp được coi là ông N đã từ bỏ yêu cầu phản tố và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bỡi các lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; căn cứ Điều 515, 519 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Phạm Văn N trả tiền phí dịch vụ bơm nước là 30.000.000 đồng; căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập một giao dịch dân sự; theo đó, nguyên đơn là Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3 là người cung ứng dịch vụ; còn bị đơn là ông Phạm Văn N là người sử dụng dịch vụ, là tranh chấp về hợp đồng dân sự dịch vụ theo quy định tại Điều 513 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết, theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân. Ngoài ra, do địa chỉ của bị đơn là tại huyện Tháp Mười nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tháp Mười, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ngoài ra, tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và không có lý do chính đáng, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Phạm Văn N.

[4] Xét yêu cầu của Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3, yêu cầu ông N trả tiền còn thiếu của năm 2013, 2014, 2015 và năm 2016 là 12 vụ lúa x 29 công đất = 348 công x 90.000đ/công = 31.320.000 đồng; năm 2017 là 2 vụ lúa x 29 công = 58 công x 90.000đ/công = 5.220.000 đồng. Tổng cộng ông N thiếu 36.540.000 đồng. Tại phiên Tòa, Tổ hợp tác rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông N trả số tiền là 30.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, nên chấp nhận; cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu của Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3; yêu cầu ông Phạm Văn N trả tiền thủy lợi phí còn thiếu với số tiền là 30.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ: Theo các ông Lê Văn M, Phạm Văn T và ông Phạm Văn M là những người đại diện cho Tổ hợp tác, thì Tổ hợp tác có bơm nước cho ông Phạm Văn N với diện tích đất là 29.000m^2 (29 công), với giá mỗi công là 90.000 đồng/công; tính từ năm 2013 đến năm 2017 thì ông Phạm Văn N chưa trả tiền phí bơm nước cho Tổ hợp tác; lời trình bày của Tổ hợp tác được ông Phạm Văn N thừa nhận trong các biên bản hòa giải và trong hồ sơ vụ án, là Tổ hợp tác có bơm nước cho ông N với diện tích đất là 29.000m^2 (29 công) và ông có sử dụng nước của Tổ hợp tác để canh tác lúa; ông N thống nhất còn nợ Tổ hợp tác 14 vụ với số tiền là 36.540.000 đồng; đây là tình tiết không phải chứng minh, do một bên đương sự đã thừa nhận theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, ông N còn trình bày, lý do ông không trả tiền bơm nước của Tổ hợp tác, vì ông M và ông M còn thiếu ông số tiền 10.000.000 đồng, khi nào ông

M và ông M trả cho ông số tiền này thì ông mới trả tiền bơm nước cho Tổ hợp tác. Cho nên, việc Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3, khởi kiện ông Phạm Văn N trả tiền thủy lợi phí với số tiền là 30.000.000 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn N yêu cầu ông M và ông M trả số tiền vay 10.000.000 đồng vốn là lãi là 12.145.000 đồng, là số tiền mà ông M và ông M vay của ông năm 2011, vay 20.000.000 đồng; đến ngày 28/12/2011 ông M và ông M trả 10.000.000 đồng; Ngoài ra, ông N còn trình bày vào năm 2009 ông cùng chín thành viên hùn vốn làm trạm bơm Đốc Binh Kiều 7, trong đó có ông M và ông M. Đối với số tiền 10.000.000 đồng theo yêu cầu của ông N thì ông M và ông M trình bày, trước đây các ông cùng hùn vốn làm trạm bơm, trạm bơm có chín thành viên trong đó có ông N, hai ông có vay của ông N số tiền 20.000.000 đồng là vay cho trạm bơm, sau đó tập thể trạm bơm có trả cho ông N 10.000.000 đồng, sau đó đến vụ Đông Xuân năm 2011 và năm 2012 thì Trạm bơm bán cho H U; số tiền còn thiếu ông N 10.000.000 đồng còn lại thì các thành viên trong trạm bơm tính tiền bơm nước đối với các thành viên trong trạm bơm, trong đó có hộ ông N thì tính ra trên số tiền 10.000.000 đồng, nên trạm bơm cấn cứ qua số tiền còn thiếu 10.000.000 đồng của ông N và ông N cũng đồng ý; ông M và ông M còn trình bày thêm là Tổ hợp tác hiện nay là qua đấu giá thuê lại của HUTM, thành viên chỉ có ba người là ông M, ông T và ông M; nên các ông không đồng ý trả số tiền vay 10.000.000 đồng theo yêu cầu của ông N. Ông N cũng trình bày số tiền 10.000.000 đồng ông có đòi ông M và ông M nhiều lần nhưng ông M và ông M không trả, cho nên đến năm 2012 ông rút vốn không còn hùn với trạm bơm nữa.

[7] Qua lời trình bày của ông N, ông M và ông M; Hội đồng xét xử, xét thấy: Vào năm 2009 ông N có tham gia trạm bơm ĐBK 7, có việc ông M và ông M hỏi vay của ông N số tiền 20.000.000 đồng và đã trả 10.000.000 đồng (việc này được ông M và ông M thừa nhận), tuy nhiên theo lời trình bày của ông M và ông M thì số tiền vay của ông N là vay cho tập thể trạm bơm, số tiền còn lại 10.000.000 đồng đã trừ tiền nước của ông N trước khi trạm bơm bán lại cho HU; còn đối với ông N thì ông cho rằng, ông M và ông M còn nợ ông số tiền 10.000.000 đồng, ông đòi nhiều lần không trả nên ông rút vốn ra khỏi trạm bơm. Hội đồng xét xử, thấy thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông N không chứng minh được cũng như không cung cấp được chứng cứ, số tiền ông yêu cầu ông M và ông M trả 10.000.000 đồng là ông cho cá nhân ông M và ông M vay; Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần, nhưng ông N vẫn không đến tham dự phiên Tòa, vắng mặt không lý do; cho nên Hội đồng xét xử, căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì ông N đã từ bỏ yêu cầu phản tố và Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông N. Nếu sau này ông N có yêu cầu, thì ông N sẽ khởi kiện lại ông M và ông M thành một vụ án khác.

[8] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, việc Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3, khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn N trả tiền thủy lợi phí với số tiền là 30.000.000 đồng là có căn cứ, nên chấp nhận; buộc ông

Phạm Văn N phải có nghĩa vụ trả cho Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3 số tiền là 30.000.000 đồng.

[9] Xét thấy tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, phát biểu quan điểm về phần nội dung giải quyết vụ án, là căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 515 và 519 Bộ luật dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3; buộc ông Phạm Văn N trả cho Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3, số tiền thủy lợi phí là 30.000.000 đồng và đình chỉ giải quyết một phần vụ án, do nguyên đơn rút một phần yêu cầu; căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Hội đồng xét xử, xét thấy như đã phân tích ở trên. Cho nên, Hội đồng xét xử, chấp nhận quan điểm phát biểu về nội dung giải quyết vụ án, của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

[10] Do yêu cầu của Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3 được chấp nhận, nên ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 513, 515 và Điều 519 của Bộ luật dân sự, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3, về việc yêu cầu ông Phạm Văn N trả tiền thủy lợi phí với số tiền là 30.000.000 đồng.

Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3, số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Tổ hợp tác trạm bơm điện ĐBK 7 ấp 2 và ấp 3, số tiền 913.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01545 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

+ Ông Phạm Văn N phải chịu 1.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 553.500 đồng, là tiền tạm ứng án phí của ông Phạm Văn N theo biên lai thu số 0003001 ngày 26/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên đóng dấu)

Lê Văn Ngọc

Nơi nhận:
- VKSND Huyện;
- THADS Huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.